

**PHỤ LỤC**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**  
*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bờ Y)*

| TT         | Chỉ tiêu                                     | Đơn vị tính       | Kế hoạch Năm 2026 | Ước thực hiện đến ngày 31/6/2026  | Thực hiện/Kế hoạch (%) | Chỉ tiêu còn lại năm 2026 |
|------------|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------|
| (1)        | (2)                                          | (3)               | (4)               | (5)                               | (6) = (5) / (4)        | (7) = (4) - (5)           |
| <b>I</b>   | <b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>                      |                   |                   |                                   |                        |                           |
| <b>1</b>   | <b>Tổng giá trị sản phẩm (giá hiện hành)</b> | <b>Tỷ đồng</b>    | <b>3.360</b>      | <b>1.786</b>                      | <b>53,2</b>            | <b>1.574</b>              |
| -          | Nông, lâm, thủy sản                          | Tỷ đồng           | 1.060             | 631                               | 59,5                   | 429                       |
| -          | Công nghiệp - xây dựng                       | Tỷ đồng           | 790               | 432                               | 54,7                   | 358                       |
| -          | Thương mại - dịch vụ                         | Tỷ đồng           | 1.510             | 723                               | 47,9                   | 787                       |
| <b>2</b>   | <b>Cơ cấu tổng giá trị sản phẩm</b>          | <b>%</b>          | <b>100</b>        | <b>100</b>                        |                        |                           |
| -          | Nông, lâm, thủy sản                          | %                 | 31,8              | 35,3                              |                        |                           |
| -          | Công nghiệp - xây dựng                       | %                 | 23,5              | 24,2                              |                        |                           |
| -          | Thương mại - dịch vụ                         | %                 | 44,7              | 40,5                              |                        |                           |
| <b>3</b>   | <b>Thu nhập bình quân đầu người</b>          | <b>Triệu đồng</b> | <b>72</b>         | <b>Chỉ tiêu cuối năm đánh giá</b> |                        | <b>72</b>                 |
| <b>4</b>   | <b>Nông nghiệp</b>                           |                   |                   |                                   |                        |                           |
| <b>4.1</b> | <b>Trồng trọt</b>                            |                   |                   |                                   |                        |                           |
| <b>a</b>   | <b>Diện tích cây trồng hàng năm</b>          |                   |                   |                                   |                        |                           |
| -          | Diện tích lúa cả năm                         | Ha                | 781               | 611                               | 78,2                   | 170                       |

| <b>TT</b> | <b>Chỉ tiêu</b> | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Kế hoạch<br/>Năm 2026</b> | <b>Ước thực hiện<br/>đến ngày<br/>31/6/2026</b> | <b>Thực hiện/Kế<br/>hoạch (%)</b> | <b>Chỉ tiêu còn lại<br/>năm 2026</b> |
|-----------|-----------------|--------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
| +         | Lúa Đông Xuân   | Ha                 | 330                          | 330                                             | 100                               | -                                    |

| TT         | Chỉ tiêu                                        | Đơn vị tính | Kế hoạch Năm 2026 | Ước thực hiện đến ngày 31/6/2026 | Thực hiện/Kế hoạch (%) | Chỉ tiêu còn lại năm 2026 |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------------------------------|------------------------|---------------------------|
| +          | Lúa mùa                                         | Ha          | 451               | 281                              | 62,3                   | 170                       |
| -          | Ngô cả năm                                      | Ha          | 108,6             | 56,2                             | 51,7                   | 52,4                      |
| -          | Rau các loại, đậu và một số loại cây trồng khác | Ha          | 81,7              | 62,7                             | 76,7                   | 19,0                      |
| -          | Sắn                                             | Ha          | 1.402             | 1.278                            | 91,2                   | 124                       |
| <b>b</b>   | <b>Diện tích cây trồng lâu năm</b>              |             |                   |                                  |                        |                           |
| -          | Cà phê                                          | Ha          | 3.296             | 3.273                            | 99,3                   | 23                        |
| -          | Cao su                                          | Ha          | 3.503             | 3.447                            | 98,4                   | 56                        |
| -          | Cây ăn quả                                      | Ha          | 615               | 612                              | 99,5                   | 3                         |
| -          | Cây mắc ca                                      | Ha          | 290               | 290                              | 100                    | -                         |
| -          | Cây Tiêu                                        | Ha          | 40                | 42                               | 105                    | -                         |
| <b>c</b>   | <b>Sản lượng sản phẩm chủ yếu</b>               |             |                   |                                  |                        |                           |
| -          | Sản lượng lương thực có hạt                     | Tấn         | 5.336             | 2.738                            | 51,3                   | 5.336                     |
| -          | Cà phê                                          | Tấn         | 7.280             | Chỉ tiêu cuối năm đánh giá       |                        | 7.280                     |
| -          | Cao su                                          | Tấn         | 4.870             |                                  |                        | 4.870                     |
| -          | Sắn                                             | Tấn         | 23.932            |                                  |                        | 23.932                    |
| <b>4.2</b> | <b>Chăn nuôi</b>                                | <b>Con</b>  | <b>117.492</b>    | <b>116.695</b>                   | <b>99,3</b>            | <b>797</b>                |
| -          | Tổng đàn trâu                                   | Con         | 216               | 212                              | 98,1                   | 4                         |
| -          | Tổng đàn bò                                     | Con         | 2.003             | 1.937                            | 96,7                   | 66                        |

| TT         | Chỉ tiêu                                                                            | Đơn vị tính     | Kế hoạch Năm 2026 | Ước thực hiện đến ngày 31/6/2026 | Thực hiện/Kế hoạch (%) | Chỉ tiêu còn lại năm 2026 |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------------------------|------------------------|---------------------------|
| -          | Tổng đàn lợn                                                                        | Con             | 8.673             | 8.657                            | 99,8                   | 16                        |
| -          | Tổng đàn dê                                                                         | Con             | 680               | 671                              | 98,7                   | 9                         |
| -          | Tổng đàn gia cầm                                                                    | Con             | 105.920           | 105.218                          | 99,3                   | 702                       |
| <b>4.3</b> | <b>Lâm nghiệp</b>                                                                   |                 |                   |                                  |                        |                           |
| -          | Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)                                          | %               | 33,8              | Chỉ tiêu cuối năm đánh giá       |                        | 33,8                      |
| <b>4.4</b> | <b>Thủy sản</b>                                                                     |                 |                   |                                  |                        |                           |
| -          | Diện tích                                                                           | Ha              | 220               | 219                              | 99,5                   | -                         |
| -          | Sản lượng                                                                           | Tấn             | 440               | 253                              | 57,5                   |                           |
| <b>5</b>   | <b>Số Thôn đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu</b>                                          | <b>Thôn</b>     | <b>3</b>          | <b>3</b>                         | <b>100</b>             | <b>-</b>                  |
| <b>6</b>   | <b>Số Thôn đạt chuẩn thôn NTM thông minh</b>                                        | <b>Thôn</b>     | <b>-</b>          | <b>-</b>                         | <b>-</b>               |                           |
| <b>7</b>   | <b>Số thôn làng DB DTTS đạt chuẩn NTM theo Chỉ thị 12-CT/TU giai đoạn 2022-2023</b> | <b>Thôn</b>     | <b>6</b>          | <b>6</b>                         | <b>100</b>             | <b>-</b>                  |
| <b>8</b>   | <b>Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm cấp tỉnh</b>                    | <b>Sản phẩm</b> | <b>7</b>          | <b>6</b>                         | <b>86</b>              | <b>1</b>                  |
| <b>9</b>   | <b>Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (thu nội địa)</b>                            | <b>Tỷ đồng</b>  | <b>65,3</b>       | <b>44,07</b>                     | <b>67,5</b>            | <b>21</b>                 |
| <b>10</b>  | <b>Chi ngân sách địa phương</b>                                                     | <b>Tỷ đồng</b>  | <b>281,3</b>      | <b>148,64</b>                    | <b>52,8</b>            | <b>133</b>                |
| a          | Chi đầu tư phát triển                                                               | Tỷ đồng         | 25,95             | 9,49                             | 36,6                   | 16,5                      |
| b          | Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)              | Tỷ đồng         | 255,3             | 139,15                           | 54,5                   | 116,2                     |

| TT | Chỉ tiêu                                      | Đơn vị tính | Kế hoạch Năm 2026                    | Ước thực hiện đến ngày 31/6/2026 | Thực hiện/Kế hoạch (%) | Chỉ tiêu còn lại năm 2026            |
|----|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|
| 11 | Hợp tác xã                                    | HTX         | Duy trì                              | Duy trì                          | 100                    | -                                    |
| -  | Trong đó: Thành lập mới                       |             | -                                    | -                                | -                      | -                                    |
| 12 | Tổ hợp tác                                    | THT         | Duy trì                              | Duy trì                          | 100                    | -                                    |
|    | Trong đó: Thành lập mới                       |             | -                                    | -                                | -                      | -                                    |
| II | CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI                     |             |                                      |                                  |                        |                                      |
| 1  | Dân số                                        |             |                                      |                                  |                        |                                      |
| -  | Dân số trung bình                             | Người       | 36.360                               | Các chỉ tiêu cuối năm đánh giá   |                        | 36.360                               |
| -  | Tăng dân số tự nhiên                          | %           | <1,2                                 |                                  |                        | <1,2                                 |
| 2  | Lao động và việc làm                          |             |                                      |                                  |                        |                                      |
| -  | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                    | %           | 81                                   | -                                | -                      | 81                                   |
| -  | Số lao động được giải quyết trong năm         | Lao động    | 420                                  | -                                | -                      | 420                                  |
| -  | Dạy nghề lao động nông thôn (theo Đề án 1956) | Người       | 105                                  | -                                | -                      | 105                                  |
| 3  | Giảm nghèo                                    |             |                                      |                                  |                        |                                      |
| -  | Số hộ nghèo                                   | Hộ          | Giảm tối thiểu 0,16% so với năm 2025 | Các chỉ tiêu cuối năm đánh giá   |                        | Giảm tối thiểu 0,16% so với năm 2025 |
| -  | Tỷ lệ hộ nghèo                                | %           |                                      |                                  |                        |                                      |
| -  | Số hộ cận nghèo                               | Hộ          | Giảm tối thiểu 0,31% so với năm 2025 |                                  |                        | Giảm tối thiểu 0,31% so với năm 2025 |
| -  | Tỷ lệ hộ cận nghèo                            | %           |                                      |                                  |                        |                                      |

| TT       | Chỉ tiêu                                              | Đơn vị tính | Kế hoạch<br>Năm 2026 | Ước thực hiện<br>đến ngày<br>31/6/2026 | Thực hiện/Kế<br>hoạch (%) | Chỉ tiêu còn lại<br>năm 2026 |
|----------|-------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| <b>4</b> | <b>Giáo dục đào tạo</b>                               |             |                      |                                        |                           |                              |
| -        | Tổng số học sinh có mặt đầu năm                       | HS          | 8.375                | 8.393                                  | 100,2                     | -                            |
| +        | Nhà trẻ                                               | HS          | 410                  | 521                                    | 127,1                     | -                            |
| +        | Mẫu giáo                                              | HS          | 1.605                | 1.602                                  | 99,8                      | 3                            |
| +        | Tiểu học - THCS                                       | HS          | 6.360                | 6.270                                  | 98,6                      | 90                           |
| -        | Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi                    | %           | 99,2                 | 99,3                                   | 100,1                     | -                            |
| +        | Mầm non                                               | %           | 99,3                 | 99,3                                   | 100,0                     | -                            |
| +        | Tiểu học                                              | %           | 99,3                 | 99,3                                   | 100,0                     | -                            |
| +        | THCS                                                  | %           | 99,0                 | 99,3                                   | 100,3                     | -                            |
| -        | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                       | %           |                      |                                        |                           |                              |
| +        | Mầm non                                               | %           | 100                  | 80                                     | 80                        | 20                           |
| +        | Tiểu học                                              | %           | 100                  | 80                                     | 80                        | 20                           |
| +        | TH-THCS                                               | %           | 100                  | -                                      | -                         | 100                          |
| +        | THCS                                                  | %           | 100                  | 100                                    | 100                       | -                            |
| +        | THPT                                                  | %           | 100                  | 100                                    | 100                       | -                            |
| <b>5</b> | <b>Y tế</b>                                           |             |                      |                                        |                           |                              |
| -        | Số giường bệnh                                        | Giường      | 15                   | 15                                     | 100                       | -                            |
| -        | Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ                             | %           | 100                  | 100                                    | 100                       | -                            |
| -        | Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi | %           | 11,3                 | 12                                     | 94,2                      | 0,7                          |

| TT         | Chỉ tiêu                                                      | Đơn vị tính | Kế hoạch Năm 2026 | Ước thực hiện đến ngày 31/6/2026 | Thực hiện/Kế hoạch (%) | Chỉ tiêu còn lại năm 2026 |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------------------------------|------------------------|---------------------------|
| -          | Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi        | Giường      | 15,6              | 16                               | 97,5                   | 0,4                       |
| -          | Xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030 | %           | 100               | 100                              | 100                    | -                         |
| -          | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế                                   | %           | 95                | 93,2                             | 98,1                   | 2                         |
| -          | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội                                 | %           | -                 | -                                | -                      | -                         |
| -          | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp                            | %           | -                 | -                                | -                      | -                         |
| -          | Tỷ lệ thôn, TDP đạt tiêu chuẩn thôn, TDP phù hợp với trẻ em   | %           | 100               | 100                              | 100                    | -                         |
| <b>6</b>   | <b>Văn hóa - thể thao - Thông tin-truyền thông</b>            |             |                   |                                  |                        |                           |
| -          | Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa                                     | %           | 100               | 100                              | 100                    | -                         |
| -          | Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa            | %           | 100               | Các chỉ tiêu cuối năm đánh giá   |                        | 100                       |
| -          | Tỷ lệ cơ quan văn hóa                                         | %           | 100               |                                  |                        | 100                       |
| <b>7</b>   | <b>Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện</b>                         | <b>%</b>    | <b>100</b>        | <b>100</b>                       | <b>100</b>             | -                         |
| <b>8</b>   | <b>Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở</b>                     | <b>%</b>    | <b>100</b>        | <b>100</b>                       | <b>100</b>             | -                         |
| <b>9</b>   | <b>Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất</b>              | <b>%</b>    | <b>100</b>        | <b>100</b>                       | <b>100</b>             | -                         |
| <b>III</b> | <b>CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG</b>                                    |             |                   |                                  |                        |                           |
| <b>1</b>   | <b>Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý</b>         | <b>%</b>    | <b>&gt;97</b>     | <b>97</b>                        | -                      | -                         |

| <b>TT</b> | <b>Chỉ tiêu</b>                                                                                     | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Kế hoạch<br/>Năm 2026</b> | <b>Ước thực hiện<br/>đến ngày<br/>31/6/2026</b> | <b>Thực hiện/Kế<br/>hoạch (%)</b> | <b>Chỉ tiêu còn lại<br/>năm 2026</b> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
| <b>2</b>  | <b>Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                                  | <b>%</b>           | <b>&gt;97</b>                | <b>&gt;97</b>                                   | <b>100</b>                        | <b>-</b>                             |
| <b>3</b>  | <b>Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh có hệ thống<br/>xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn về môi trường</b> | <b>%</b>           | <b>100</b>                   | <b>100</b>                                      | <b>100</b>                        | <b>-</b>                             |
| <b>4</b>  | <b>Tỷ lệ hộ nông thôn có công trình vệ sinh hợp<br/>vệ sinh</b>                                     | <b>%</b>           | <b>92</b>                    | <b>92</b>                                       | <b>100</b>                        | <b>-</b>                             |